

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

| TT | TT theo Số | Mã TTHC | Lĩnh vực | Tên TTHC | Một phần | Cấp giải quyết | | |
|-------------------------------|------------|----------|--|---|----------|----------------|------------------|------------|
| | | | | | | Cấp Xã | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| Tổng | | | | 172 | 172 | 136 | 23 | 13 |
| Sở Công Thương | | | | 9 | 9 | 5 | 4 | 0 |
| 1 | 1 | 3.000256 | Quản lý công sản | Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho nhà nước theo quy định của pháp luật | x | | x | |
| 2 | 2 | 3.000257 | Quản lý công sản | Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước | x | | x | |
| 3 | 3 | 2.000206 | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã | x | x | | |
| 4 | 4 | 1.012568 | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư quản lý | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý | x | x | | |
| 5 | 5 | 2.001283 | Kinh doanh Khí | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | x | x | | |
| 6 | 6 | 2.001261 | Kinh doanh Khí | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | x | x | | |
| 7 | 7 | 2.001270 | Kinh doanh Khí | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai | x | x | | |
| 8 | 8 | 1.012569 | Phát triển và quản lý chợ | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ | x | | x | |
| 9 | 9 | 2.001384 | An toàn đập, hồ chứa thủy điện | Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện | x | | x | |
| Sở Giáo dục và Đào tạo | | | | 35 | 35 | 35 | 0 | 0 |
| 10 | 1 | 1.012961 | Giáo dục mầm non | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | x | x | | |
| 11 | 2 | 1.006390 | Giáo dục mầm non | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | x | x | | |
| 12 | 3 | 1.006444 | Giáo dục mầm non | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | x | x | | |
| 13 | 4 | 1.006445 | Giáo dục mầm non | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | x | x | | |
| 14 | 5 | 1.012962 | Giáo dục mầm non | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | x | x | | |
| 15 | 6 | 1.012963 | Giáo dục tiểu học | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học | x | x | | |
| 16 | 7 | 2.001842 | Giáo dục tiểu học | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | x | x | | |
| 17 | 8 | 1.004552 | Giáo dục tiểu học | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | x | x | | |
| 18 | 9 | 1.004563 | Giáo dục tiểu học | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | x | x | | |
| 19 | 10 | 1.001639 | Giáo dục tiểu học | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | x | x | | |
| 20 | 11 | 1.012964 | Giáo dục trung học | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | x | x | | |
| 21 | 12 | 1.012965 | Giáo dục trung học | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | x | x | | |
| 22 | 13 | 1.012966 | Giáo dục trung học | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại | x | x | | |
| 23 | 14 | 1.012967 | Giáo dục trung học | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | x | x | | |
| 24 | 15 | 1.012968 | Giáo dục trung học | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) | x | x | | |
| 25 | 16 | 2.002483 | Giáo dục trung học | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài | x | x | | |
| 26 | 17 | 2.001960 | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cấp đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | x | x | | |
| 27 | 18 | 2.002284 | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã | x | x | | |

| TT | TT theo Sở | Mã TTHC | Lĩnh vực | Tên TTHC | Một phần | Cấp giải quyết | | | |
|------------------|------------|----------|--|--|-----------|----------------|------------------|------------|-----------|
| | | | | | | Cấp Xã | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông | |
| 28 | 19 | 1.012969 | Giáo dục thường xuyên | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng | x | x | | | |
| 29 | 20 | 1.012970 | Giáo dục thường xuyên | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | x | x | | | |
| 30 | 21 | 3.000307 | Giáo dục thường xuyên | Sáp nhập, chia tách trung tâm học tập cộng đồng | x | x | | | |
| 31 | 22 | 3.000308 | Giáo dục thường xuyên | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | x | x | | | |
| 32 | 23 | 1.008724 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | x | x | | | |
| 33 | 24 | 1.008725 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | x | x | | | |
| 34 | 25 | 3.000309 | Cơ sở giáo dục khác | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | x | x | | | |
| 35 | 26 | 1.012975 | Cơ sở giáo dục khác | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học | x | x | | | |
| 36 | 27 | 1.012971 | Cơ sở giáo dục khác | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập | x | x | | | |
| 37 | 28 | 1.012972 | Cơ sở giáo dục khác | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại | x | x | | | |
| 38 | 29 | 1.012973 | Cơ sở giáo dục khác | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập | x | x | | | |
| 39 | 30 | 1.012974 | Cơ sở giáo dục khác | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | x | x | | | |
| 40 | 31 | 2.002770 | Cơ sở giáo dục khác | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ học phí, hỗ trợ gạo | x | x | | | |
| 41 | 32 | 2.002771 | Cơ sở giáo dục khác | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo | x | x | | | |
| 42 | 33 | 1.014335 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước | x | x | | | |
| 43 | 34 | 1.014336 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông | x | x | | | |
| 44 | 35 | 1.014337 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu | x | x | | | |
| Sở Nội vụ | | | | | 25 | 25 | 12 | 0 | 13 |
| 45 | 1 | 1.014680 | Thi đua - Khen thưởng | Thủ tục tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” | x | | | x | |
| 46 | 2 | 1.014149 | Thi đua - Khen thưởng | Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | x | | | x | |
| 47 | 3 | 1.014150 | Thi đua - Khen thưởng | Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | x | | | x | |
| 48 | 4 | 1.013744 | Người có công | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B.C.K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cư ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Gionevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý | x | | | x | |
| 49 | 5 | 1.013745 | Người có công | Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân | x | | | x | |
| 50 | 6 | 1.010772 | Người có công | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” | x | | | x | |
| 51 | 7 | 1.010773 | Người có công | Tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước đối với trường hợp hy sinh, bị thương quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh | x | | | x | |
| 52 | 8 | 1.010774 | Người có công | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước | x | | | x | |
| 53 | 9 | 1.010778 | Người có công | Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” | x | | | x | |

| TT | TT theo Sở | Mã TTHC | Lĩnh vực | Tên TTHC | Một phần | Cấp giải quyết | | | |
|-------------------------------------|------------|----------|---|--|-----------|----------------|------------------|------------|----------|
| | | | | | | Cấp Xã | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông | |
| 54 | 10 | 1.010781 | Người có công | Cấp Bằng "Tô quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh | x | | | x | |
| 55 | 11 | 1.010783 | Người có công | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý | x | | | x | |
| 56 | 12 | 1.010775 | Người có công | Cấp "Bằng Tô quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp "Bằng Tô quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01/01/1995 đến ngày 30/9/2006 | x | | | x | |
| 57 | 13 | 1.010777 | Người có công | Cấp đổi Bằng "Tô quốc ghi công" | x | | | x | |
| 58 | 14 | 1.010822 | Người có công | Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên | x | x | | | |
| 59 | 15 | 1.010805 | Người có công | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | x | x | | | |
| 60 | 16 | 2.000134 | An toàn, VSLEĐ | Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động | x | x | | | |
| 61 | 17 | 1.013725 | Quản lý lao động ngoài nước | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày) | x | x | | | |
| 62 | 18 | 1.013702 | Hội | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội. | x | x | | | |
| 63 | 19 | 1.013703 | Hội | Thủ tục thành lập hội. | x | x | | | |
| 64 | 20 | 1.013706 | Hội | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội. | x | x | | | |
| 65 | 21 | 1.013707 | Hội | Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội. | x | x | | | |
| 66 | 22 | 1.013708 | Hội | Thủ tục hội tự giải thể. | x | x | | | |
| 67 | 23 | 1.013709 | Hội | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | x | x | | | |
| 68 | 24 | 1.013710 | Hội | Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giám sát cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữa bệnh bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | x | x | | | |
| 69 | 25 | 1.014359 | Người có công | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tô quốc và làm nhiệm vụ quốc tế | x | x | | | |
| Sở Nông nghiệp và Môi trường | | | | | 49 | 49 | 38 | 11 | 0 |
| 70 | 1 | 3.000502 | Lâm nghiệp | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | x | x | | | |
| 71 | 2 | 1.013967 | Đất đai | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | x | x | | | |
| 72 | 3 | 1.012812 | Đất đai | Hòa giải tranh chấp đất đai | x | x | | | |
| 73 | 4 | 1.012837 | Chăn nuôi | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chữa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | x | x | | | |
| 74 | 5 | 1.012836 | Chăn nuôi | Hỗ trợ chi phí về vật tư giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dân tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) | x | x | | | |
| 75 | 6 | 1.012695 | Kiểm lâm | Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng | x | x | | | |
| 76 | 7 | 3.000250 | Lâm nghiệp | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | x | x | | | |
| 77 | 8 | 1.011471 | Lâm nghiệp | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã | x | x | | | |
| 78 | 9 | 1.003596 | Nông nghiệp | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã) | x | x | | | |
| 79 | 10 | 2.001827 | Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản | x | | x | | |
| 80 | 11 | 3.000326 | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại | x | | x | | |
| 81 | 12 | 3.000327 | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi | x | | x | | |
| 82 | 13 | 1.010733 | Môi trường | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733) | x | x | | | |
| 83 | 14 | 1.010727 | Môi trường | Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727) | x | | x | | |
| 84 | 15 | 1.010730 | Môi trường | Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730) | x | | x | | |

| TT | TT theo Số | Mã TTHC | Lĩnh vực | Tên TTHC | Một phần | Cấp giải quyết | | |
|-----|------------|----------|---|--|----------|----------------|------------------|------------|
| | | | | | | Cấp Xã | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 85 | 16 | 1.014258 | Địa chất và khoáng sản | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã) | x | x | | |
| 86 | 17 | 1.014256 | Địa chất và khoáng sản | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Tỉnh) | x | | x | |
| 87 | 18 | 1.004167 | Tài nguyên nước | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển | x | | x | |
| 88 | 19 | 1.004223 | Tài nguyên nước | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm | x | | x | |
| 89 | 20 | 1.004211 | Tài nguyên nước | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm | x | | x | |
| 90 | 21 | 1.004232 | Tài nguyên nước | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm | x | | x | |
| 91 | 22 | 1.004228 | Tài nguyên nước | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm | x | | x | |
| 92 | 23 | 1.003434 | Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã) | x | x | | |
| 93 | 24 | 1.011606 | Giảm nghèo | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm | x | x | | |
| 94 | 25 | 1.011607 | Giảm nghèo | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm | x | x | | |
| 95 | 26 | 1.011608 | Giảm nghèo | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm | x | x | | |
| 96 | 27 | 1.011609 | Giảm nghèo | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | x | x | | |
| 97 | 28 | 3.000412 | Giảm nghèo | Công nhận người lao động có thu nhập thấp | x | x | | |
| 98 | 29 | 1.013997 | Thú y | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân) | x | x | | |
| 99 | 30 | 1.003956 | Thủy sản | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | x | x | | |
| 100 | 31 | 1.004498 | Thủy sản | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | x | x | | |
| 101 | 32 | 1.012531 | Lâm nghiệp | Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | x | x | | |
| 102 | 33 | 1.007919 | Lâm nghiệp | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư | x | x | | |
| 103 | 34 | 1.012922 | Lâm nghiệp | Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại | x | x | | |
| 104 | 35 | 1.014832 | Lâm nghiệp | Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | x | x | | |
| 105 | 36 | 1.012694 | Kiểm lâm | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân | x | x | | |
| 106 | 37 | 1.014275 | Đất đai | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư. | x | x | | |
| 107 | 38 | 1.013979 | Đất đai | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | x | x | | |
| 108 | 39 | 1.013978 | Đất đai | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | x | x | | |
| 109 | 40 | 1.013953 | Đất đai | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa | x | x | | |
| 110 | 41 | 1.013952 | Đất đai | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư. | x | x | | |
| 111 | 42 | 1.01395 | Đất đai | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất. | x | x | | |
| 112 | 43 | 1.013965 | Đất đai | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích. | x | x | | |

| TT | TT theo Số | Mã TTHC | Lĩnh vực | Tên TTHC | Một phần | Cấp giải quyết | | |
|-------------------------------|------------|----------|--|---|-----------|----------------|------------------|------------|
| | | | | | | Cấp Xã | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 113 | 44 | 1.013962 | Đất đai | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | x | x | | |
| 114 | 45 | 1.013949 | Đất đai | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | x | x | | |
| 115 | 46 | 1.012818 | Đất đai | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi | x | x | | |
| 116 | 47 | 1.012796 | Đất đai | Đỉnh chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | x | x | | |
| 117 | 48 | 1.012817 | Đất đai | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 | x | x | | |
| 118 | 49 | 1.012753 | Đất đai | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất | x | x | | |
| Sở Quy hoạch Kiến trúc | | | | 2 | 2 | 0 | 2 | 0 |
| 119 | 1 | 1.014155 | Quy hoạch đô thị và nông thôn | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | x | | x | |
| 120 | 2 | 1.014157 | Quy hoạch đô thị và nông thôn | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | x | | x | |
| Sở Tài chính | | | | 4 | 4 | 4 | 0 | 0 |
| 121 | 1 | 2.002226 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính) | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác | x | x | | |
| 122 | 2 | 2.002228 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính) | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | x | x | | |
| 123 | 3 | 2.002668 | Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | x | x | | |
| 124 | 4 | 1.014371 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác xã, hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã | x | x | | |
| Sở Tư pháp | | | | 14 | 14 | 14 | 0 | 0 |
| 125 | 1 | 2.002165 | Bồi thường nhà nước | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) | x | x | | |
| 126 | 2 | 2.001263 | Nuôi con nuôi | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | x | x | | |
| 127 | 3 | 1.004746 | Hộ tịch | Thủ tục đăng ký lại kết hôn | x | x | | |
| 128 | 4 | 1.000419 | Hộ tịch | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động | x | x | | |
| 129 | 5 | 1.000593 | Hộ tịch | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | x | x | | |
| 130 | 6 | 1.003583 | Hộ tịch | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | x | x | | |
| 131 | 7 | 2.000913 | Chứng thực | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch | x | x | | |
| 132 | 8 | 2.000513 | Hộ tịch | Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | x | x | | |

| TT | TT theo Sở | Mã TTHC | Lĩnh vực | Tên TTHC | Một phần | Cấp giải quyết | | |
|-------------------------------|------------|----------|--|---|-----------|----------------|------------------|------------|
| | | | | | | Cấp Xã | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 133 | 9 | 2.000806 | Hộ tịch | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | x | x | | |
| 134 | 10 | 1.000894 | Hộ tịch | Thủ tục đăng ký kết hôn | x | x | | |
| 135 | 11 | 2.001035 | Chứng thực | Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | x | x | | |
| 136 | 12 | 2.001019 | Chứng thực | Chứng thực di chúc | x | x | | |
| 137 | 13 | 2.001016 | Chứng thực | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | x | x | | |
| 138 | 14 | 2.001406 | Chứng thực | Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | x | x | | |
| Sở Văn hóa và Thể thao | | | | 13 | 13 | 0 | 0 | |
| 139 | 1 | 1.014312 | Di sản văn hóa | Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | x | x | | |
| 140 | 2 | 1.014310 | Di sản văn hóa | Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | x | x | | |
| 141 | 3 | 1.013793 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | x | x | | |
| 142 | 4 | 1.013794 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | x | x | | |
| 143 | 5 | 1.013795 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | x | x | | |
| 144 | 6 | 1.013792 | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | x | x | | |
| 145 | 7 | 1.013791 | Văn hóa | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | x | x | | |
| 146 | 8 | 1.012085 | Gia đình | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị | x | x | | |
| 147 | 9 | 1.012084 | Gia đình | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân | x | x | | |
| 148 | 10 | 2.000794 | Thể dục thể thao | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở | x | x | | |
| 149 | 11 | 1.003743 | Văn hóa | Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh | x | x | | |
| 150 | 12 | 1.001029 | Văn hóa | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh | x | x | | |
| 151 | 13 | 1.000963 | Văn hóa | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh | x | x | | |
| Sở Xây dựng | | | | 10 | 10 | 6 | 4 | 0 |
| 152 | 1 | 1.013274 | Đường bộ | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác | x | | x | |
| 153 | 2 | 2.001711 | Hàng hải và đường thủy nội địa | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | x | | x | |
| 154 | 3 | 1.013225 | Hoạt động xây dựng | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | x | x | | |
| 155 | 4 | 1.013229 | Hoạt động xây dựng | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | x | x | | |
| 156 | 5 | 1.013226 | Hoạt động xây dựng | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | x | x | | |
| 157 | 6 | 1.013232 | Hoạt động xây dựng | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | x | x | | |
| 158 | 7 | 1.013227 | Hoạt động xây dựng | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | x | x | | |

| TT | TT theo Số | Mã TTHC | Lĩnh vực | Tên TTHC | Một phần | Cấp giải quyết | | |
|--------------------------|------------|----------|--------------------------------------|--|----------|----------------|------------------|------------|
| | | | | | | Cấp Xã | Cấp Tỉnh, Cấp xã | Liên thông |
| 159 | 8 | 1.013228 | Hoạt động xây dựng | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | x | x | | |
| 160 | 9 | 1.002693 | Hạ tầng kỹ thuật | Cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh | x | | x | |
| 161 | 10 | 1.014632 | Nhà ở | Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | x | | x | |
| Sở Y tế | | | | 6 | 6 | 4 | 2 | 0 |
| 162 | 1 | 2.001944 | Trẻ em | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | x | x | | |
| 163 | 2 | 1.004941 | Trẻ em | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | x | x | | |
| 164 | 3 | 2.001947 | Trẻ em | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | x | x | | |
| 165 | 4 | 1.004944 | Trẻ em | Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | x | | x | |
| 166 | 5 | 1.004946 | Trẻ em | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | x | | x | |
| 167 | 6 | 2.001661 | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | x | x | | |
| Công an Thành phố | | | | 5 | 5 | 0 | 0 | |
| 168 | 1 | 1.013313 | Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an) | Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở | x | x | | |
| 169 | 2 | 1.013314 | Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an) | Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới | x | x | | |
| 170 | 3 | 3.000494 | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an) | Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân | x | x | | |
| 171 | 4 | 3.000509 | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an) | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương | x | x | | |
| 172 | 5 | 3.000510 | Phòng cháy, chữa cháy (Bộ Công an) | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội, bị chết | x | x | | |